

Bản án số: 01/2020/DS-ST  
Ngày: 03/01/2020

**NHẬN DANH**  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
.....  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:**

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân H
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị C  
2. Ông Lê Quang T
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Lê Hiền B - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu B- Kiểm sát viên

Trong các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 03 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ - tỉnh G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 40/2017/TLST-DS ngày 02/10/2017 về việc “*Yêu cầu giải quyết hậu quả thi hành án*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-DS ngày 13/12/2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Đoàn Văn N**, sinh năm: 1957  
và bà **Võ Thị H**, sinh năm 1961

Địa chỉ: Xóm Hòa An, thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Q. Ông N bà H có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1971 - Luật sư của Văn phòng Luật sư Đ. Địa chỉ: 63 Hoàng Văn Thụ, thành phố Đ. Vắng mặt.

*Bị đơn:* Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1964  
và bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn 3, xã TB, huyện Đ, tỉnh G

Ông S có mặt, bà G vắng mặt

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. **Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G**

Địa chỉ: 534 Nguyễn Huệ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Tấn D**, sinh năm 1977 - Phó chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Có mặt

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1976. Trú tại: Số nhà 22B đường Phan Đình Phùng, thành phố P, tỉnh G. Vắng mặt

3. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Quá trình giải quyết vụ án, tại các đơn trình bày, các biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H trình bày:***

Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2008, trên cơ sở quên biết, làm ăn và cần tiền trang trải sinh hoạt gia đình nên vợ chồng tôi Đoàn Văn N và Võ Thị H có vay mượn vợ chồng ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G nhiều lần. Đến cuối năm 2009, sau khi chốt nợ giữa các bên, xác định chúng tôi còn nợ Ông S bà G số tiền 100.000.000 đồng và 08 tấn cà phê nhân xô (cà phê Robusta). Việc xác nhận nợ có ghi vào sổ với nội dung “Tôi Đoàn Văn N có mượn của vợ chồng Ông S bà G là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) lãi 2%/tháng và 8.000kg cà phê nhân”. Sổ nợ này, các năm tiếp theo, từ năm 2010 đến năm 2012, chúng tôi đã trả nợ nhiều lần cho Ông S bà G, nhưng khi trả không thể hiện rõ ràng nên số nợ còn lại là bao nhiêu chúng tôi cũng không biết chính xác. Tuy nhiên, Ông S và bà G đã khẳng định là họ không thực hiện việc khởi kiện để đòi chúng tôi phải trả các khoản nợ này.

Năm 2013, không hiểu vì lý do gì, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Ông S và bà G là nguyên đơn còn vợ chồng chúng tôi là bị đơn. Tại bản án số 15/2013/DS-ST ngày 05/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xét xử buộc vợ chồng tôi phải trả cho ông S bà G số tiền 365.100.000 đồng và 3.000 kg cà phê nhân xô.

Việc thụ lý, giải quyết vụ án này có nhiều sai phạm, nên từ năm 2013 đến nay, vụ án đã bị hủy nhiều lần để xét xử, giải quyết lại. Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 77/2017/DS-GĐT ngày 07/8/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại ĐN đã tuyên hủy Bản án phúc thẩm số 43/2016/DS-PT ngày 29/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh G và Bản án sơ thẩm số 15/2013/DS-ST ngày 05/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ngày 02/10/2017, Tòa án nhân dân huyện Đ tiếp tục thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, Ông S bà G không thừa nhận có sự việc họ khởi kiện chúng tôi, cũng không yêu cầu chúng tôi phải trả nợ. Ngày 22/02/2018, Tòa án nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10A/2018/QĐST-DS và theo nội dung Quyết định này đã xác định vợ chồng chúng tôi trở thành nguyên đơn còn vợ chồng Ông S bà G là bị đơn.

Việc các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền đưa ra giải quyết, xét xử và thi hành án không có căn cứ, có nhiều vi phạm dẫn đến toàn bộ tài sản của vợ chồng chúng tôi đã bị kê biên, bán đấu giá cho người khác, gây thiệt hại rất lớn cho chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi yêu cầu Tòa án xác định cá nhân, cơ quan có thẩm quyền nào làm sai gây ra thiệt hại cho chúng tôi phải bồi thường bằng tiền cho chúng tôi toàn bộ các thiệt hại, cụ thể như sau:

Đối với tổng giá trị tài sản bao gồm đất và cây theo giá Hội đồng định giá ngày 03/3/2019 là thấp quá nên tôi không đồng ý với giá của Hội đồng định giá đưa ra về đất và tài sản trên đất. Theo như tôi tham khảo giá thị trường hiện nay thì 01ha gần vị trí thửa đất của tôi đã bị thi hành án có giá là 1.000.000.000 đ/1ha, vì vậy thửa đất của tôi có giá trị là 800.000.000 đồng.

Về giá cả thị trường hàng năm của cà phê theo như các Biên bản mà Tòa án đã đi xác minh thì chúng tôi xin nhất trí. Còn về sản lượng thu hoạch hàng năm trên diện tích đất đã bị thi hành án thì tôi không nhất trí vì trung bình hàng năm vợ chồng tôi thu hoạch từ 4 đến 4,5 tấn cà phê nhân trên thửa đất nói trên chứ không phải là 3 đến 3,2 tấn như nội dung các biên bản xác minh mà Tòa án đã thu thập. Cộng thêm chi phí vợ chồng tôi bỏ ra đầu tư hàng năm từ 22.000.000 đ đến 25.000.000 đ /1 năm.

Như vậy, đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về khoản mất lợi nhuận thu hoạch hàng năm từ cây cà phê trên diện tích đất đã bị thi hành án chúng tôi yêu cầu:

- Năm 2014 vợ chồng tôi đầu tư phân bón, chăm sóc và chuẩn bị thu hoạch cà phê thì bị cưỡng chế thi hành án vì vậy sản lượng trung bình là 4 tấn x 40.000.000 đồng/1 tấn (giá tại thời điểm năm 2014), thành tiền là 160.000.000 đ.

- Năm 2015 đến năm 2017 do tài sản bị cưỡng chế thi hành nên không đầu tư phân bón nhưng sản lượng thu vẫn như năm 2014. Như vậy trong 03 năm sẽ có thu hoạch là 12 tấn cà phê nhân, trừ đi chi phí đầu tư phân bón, chăm sóc mỗi vụ là 25.000.000 đ x 3 = 75.000.000 đ thì số tiền thu được từ năm 2015 đến năm 2017 sẽ là: 12 tấn x 40.000.000 đ/1 tấn = 480.000.000 đ trừ đi chi phí phân bón chăm sóc là 75.000.000 đ thì còn lại số tiền là: 405.000.000 đ.

- Năm 2018, 2019 giá cà phê thị trường hạ xuống còn khoảng từ 30.000.000 đ đến 35.000.000 đ/1 tấn. Như vậy, chúng tôi sẽ thu hoạch được số tiền là: 4 tấn x 2 năm x 35.000.000 đ = 280.000.000 đ, trừ đi chi phí phân bón trong 02 năm là 50.000.000 đ thì số tiền còn lại sẽ là: 230.000.000 đ.

Tổng cộng số tiền thu hoạch cà phê từ năm 2014 đến năm 2019 sau khi trừ đi chi phí còn lại là: 160.000.000 đ + 405.000.000 đ + 230.000.000 đ = 865.000.000 đ.

Chúng tôi yêu cầu Tòa án xác định những cá nhân, cơ quan có lỗi, gây ra thiệt hại cho vợ chồng tôi phải có trách nhiệm bồi thường cho chúng tôi giá trị tài sản đã bị thi hành theo giá thị trường hiện tại và bồi thường thiệt hại do mất thu nhập lợi nhuận hàng năm từ năm 2014 đến năm 2019 tổng cộng là: 800.000.000 đ + 865.000.000 đ = 1.665.000.000 đ (Một tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

***Quá trình giải quyết vụ án, tại các đơn trình bày, các biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G trình bày:*** Trên cơ sở quen biết và làm ăn với nhau nên từ năm 2005 đến năm 2008, chúng tôi có cho ông Đoàn Văn N và bà Lê Thị Hoa vay nợ nhiều lần. Năm 2009, giữa các bên tiến hành đối chiếu công nợ với nhau và chúng tôi xác định bà H Ông N còn nợ chúng tôi số tiền 100.000.000 đồng và 8 tấn cà phê nhân xô. Tuy nhiên, sau đó Ông N bà H không thực hiện việc trả nợ cho chúng tôi nên vợ chồng tôi có đưa các giấy nợ gốc của ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H cho bà Nguyễn Thị Ngọc T ở thành phố P, tỉnh G để nhờ bà T đi đòi nợ dùm. Các bên thỏa thuận nếu bà T đòi được nợ thì bà T được hưởng 50% số tiền đòi được. Sau khi thỏa thuận, bà T bảo chúng tôi phải ủy quyền cho bà T thì bà T mới đòi được và bà T đưa 01 tờ giấy trắng bảo vợ chồng ông ký sẵn vào giấy đó, rồi sau đó không hiểu lý do gì bà T lại dùng giấy đó đi làm được Giấy ủy quyền để khởi kiện ra Tòa án để đòi nợ và nhận toàn bộ số tiền thi hành án. Chúng tôi không làm đơn khởi kiện, cũng không trực tiếp đến phòng công chứng để làm giấy ủy quyền này. Việc bà T khởi kiện ra Tòa án chúng tôi hoàn toàn không biết, không được tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không tham gia gì trong quá trình thi hành án. Chúng tôi cũng không nhận khoản tiền hay tài sản nào của bà T sau khi thi hành án. Vì sau khi thi hành án xong, chúng tôi có hỏi bà T các nội dung liên quan đến quá trình đòi nợ và kết quả thi hành án thì bà T nói là tài sản nhận khi thi hành án không đủ bù chi phí mà bà T bỏ ra nên không đưa cho chúng tôi được khoản nào.

Bà H Ông N không yêu cầu gì đối với chúng tôi trong vụ án này, vì vậy, việc Tòa án xác định chúng tôi là bị đơn trong vụ án này, chúng tôi không đồng ý. Nợ nần giữa chúng tôi với Ông N và bà H, chúng tôi sẽ tự thương lượng với họ, không yêu

cầu Tòa án giải quyết. Các khoản tiền thiệt hại mà Ông N bà H yêu cầu bồi thường không liên quan gì đến chúng tôi. Đề nghị Tòa án xác định ai có lỗi gây ra thiệt hại thì phải bồi thường cho Ông N bà H.

***Quá trình giải quyết vụ án, tại các đơn trình bày, các biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ trình bày:*** Trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và không thuộc trường hợp tạm hoãn thi hành án nên Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ đã thực hiện trình tự, thủ tục thi hành án, kê biên tài sản và bán đấu giá tài sản để thi hành án cho người được thi hành án theo văn bản ủy quyền (đã được công chứng) của Ông S và bà G là bà Nguyễn Thị Ngọc T. Việc thi hành án được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

***Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý giải quyết vụ án và triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Nguyễn Thị Ngọc T đến trình bày lời khai, tham gia tố tụng. . . nhưng ngoài việc cho rằng tham gia tố tụng và nhận tài sản thi hành án là đúng theo ủy quyền của Ông S bà G thì bà T từ chối tham gia tố tụng, từ chối nhận văn bản tố tụng và đề nghị giải quyết vắng mặt.***

***Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý giải quyết vụ án và triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị T đến trình bày lời khai, tham gia tố tụng. . . nhưng ông C bà T từ chối nhận văn bản tố tụng, từ chối tham gia tố tụng và đề nghị giải quyết vắng mặt; tại “Đơn trình bày” ngày 31/10/2019, ông C bà T trình bày:*** Vào năm 2017, bà Nguyễn Thị Ngọc T nhờ ông C bà T đứng tên để mua tài sản thi hành án là lô đất rẫy của Ông N và bà H chứ ông C bà T không biết tài sản đó như thế nào, ở đâu, cũng không biết gì đến tiền nong mua rẫy. Vì vậy, tài sản tranh chấp đó không liên quan gì đến ông bà. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến như sau:***

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 173, Điều 174, Điều 175, Điều 179, khoản 4 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 264, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 135, Khoản 2 Điều 136 Luật Thi hành án dân sự; Mục 6 khoản II Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn khoản 4 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 36 Nghị định 62/2015/NĐ-

CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định về thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông N và bà H. Buộc ông S bà G phải trả cho Ông N và bà Võ Thị H số tiền 363.966.940 đồng và buộc ông S bà G phải bồi thường cho Ông N bà H số tiền 593.878.740 đồng. Tổng cộng là 957.845.680 đồng. Về án phí: Ông S bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Đ nên Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là TAND) huyện Đ có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Bị đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị G, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị T đều từ chối tham gia tố tụng, từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Vì vậy, căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị T.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các tài liệu, chứng cứ kèm theo thì tranh chấp của vụ án là “*Yêu cầu giải quyết hậu quả thi hành án*” được quy định tại khoản 4 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Mục 6 khoản II Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn khoản 4 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 36 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định về thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Trên cơ sở có Đơn khởi kiện cùng với các chứng cứ, tài liệu là 02 bản gốc giấy mượn tiền và cà phê của nguyên đơn đứng tên trong đơn là ông Lê Văn S - tên gọi khác Sỹ (sau đây gọi là Sĩ) và bà Nguyễn Thị G với bị đơn là ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H để yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ 365.100.000 đồng và 8.000 kg cà phê nhân xô. Ngày 21/3/2013, TAND huyện Đ đã ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án số 16/2013/DS-ST và sau đó giải quyết vụ án bằng Bản án sơ thẩm số 15/2013/DS-ST ngày 05/7/2013. Bị đơn là Ông N bà H kháng cáo nhưng và tại cấp phúc thẩm, TAND tỉnh G ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 84/2013/QĐ-PT ngày 24/10/2013. Như vậy, Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên có hiệu lực pháp luật, Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ đã tổ chức thi hành án bằng việc kê biên thửa đất số 109, tờ bản đồ số 67, địa chỉ tại: thôn Tam Điệp, xã Kon Gang, huyện Đ, tỉnh G và toàn bộ tài sản trên đất của ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H. Sau khi bán đấu giá, chi trả tiền cho người được nhận tài sản theo ủy quyền của ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G là bà Nguyễn Thị Ngọc T thì tài sản trên được bàn giao đúng quy định của pháp luật cho người trúng mua đấu giá.

Tuy nhiên, sau khi có Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 84/2013/QĐ-PT ngày 24/10/2013 của TAND tỉnh G, Ông N bà H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đề ngày 21/11/2013 và tại Quyết định Giám đốc thẩm số 10/2016/GĐT-DS ngày 09/3/2016 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại

ĐN đã quyết định hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 84/2013/QĐ-PT.

Ngày 13/4/2016, TAND tỉnh G thụ lý vụ án để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm và trong giai đoạn này, ông S và bà G cho rằng họ không có đơn khởi kiện đối với Ông N bà H, đơn khởi kiện ông S và bà G không viết, không ký; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 43/2016/DS-PT ngày 29/7/2016 của TAND tỉnh G đã quyết định hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2013/DS-ST ngày 05/7/2013 của TAND huyện Đ.

Ông N bà H làm “Đơn cầu cứu khẩn cấp” yêu cầu trả lại nhà, đất đã bị cưỡng chế thi hành án và bồi thường thiệt hại sản lượng cà phê do đất vườn bị cưỡng chế thi hành án.

Sau khi có Quyết định kháng nghị số 45/2017/KN-DS ngày 29/5/2017 của Chánh án TAND cấp cao tại ĐN, ngày 07/8/2017 tại Quyết định giám đốc thẩm số 77/2017/DS-GĐT TAND cấp cao tại ĐN hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2013/DS-ST ngày 05/7/2013 của TAND huyện Đ và Bản án dân sự phúc thẩm số 43/2016/DS-PT ngày 29/7/2016 của TAND tỉnh G

Ngày 02/10/2017, TAND huyện Đ tiếp tục thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S bà G tiếp tục không thừa nhận có sự việc khởi kiện đối với Ông N bà H để đòi nợ và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản nợ này. Vì vậy, trên cơ sở yêu cầu của bị đơn là Ông N bà H, ngày 22/02/2018, TAND huyện Đ ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10A/2018/QĐST-DS và theo nội dung Quyết định này đã xác định Ông N và bà H trở thành nguyên đơn còn vợ ông S và bà G là bị đơn, để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lại bằng tiền giá trị các tài sản đã bị cưỡng chế, kê biên, bán đấu giá thi hành án cũng như bồi thường toàn bộ chênh lệch giá đất và khoản tiền mất thu nhập tương ứng với sản lượng cà phê nhân xô Robusta trên diện tích đất bị thi hành án tính từ năm 2014 đến năm 2019. Yêu cầu của Ông N bà H là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, cần làm rõ nguyên nhân và người có trách nhiệm làm phát sinh tranh chấp để giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông S và bà G cho rằng không có sự việc ông bà có yêu cầu giải quyết vụ kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với Ông N và bà H để yêu cầu trả nợ và ông bà cũng không lập giấy ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng tại Tòa án và nhận toàn bộ tài sản thi hành án. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án qua nhiều lần, nhiều cấp Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa ông S và bà G với Ông N và bà H, lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì thấy rằng: Theo lời khai của ông S và bà G thì trước khi có việc khởi kiện tại Tòa án vào năm 2013, giữa ông S bà G với bà Nguyễn Thị Ngọc T đã có thỏa thuận với nhau bằng lời nói về việc ông S bà G nhờ bà T đi đòi nợ của vợ chồng Ông N bà H giúp cho ông S bà G với tỉ lệ mỗi bên được nhận một nửa tổng giá trị của tài sản đòi được, trong đó 50% mà bà T được nhận là tiền công ông S bà G trả công cho bà T nếu đòi được nợ. Ông S bà G cho rằng nhờ bà T đòi nợ là bằng hình thức khác chứ không phải là tại Tòa án nhưng lời khai này của ông bà là không trung thực. Bởi lẽ, Đơn khởi kiện tại Tòa án được nộp kèm cùng 02 bản gốc của các khoản nợ mà các giấy nợ này lại do ông S bà G giữ trước đó để chứng minh cho khoản nợ. Sau khi vụ án đã được thụ lý, ông S bà G tiếp tục nộp các tài liệu khác và tham gia tố tụng ban đầu của vụ án, cụ thể: Tại **Đơn yêu**

**cầu** áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề ngày 01/4/2013 thể hiện người viết đơn và ký là “*Nguyễn Thị G, Lê Văn S*” để yêu cầu phong tỏa tài sản của vợ chồng Ông N bà H (BL13); tại **Bản tự khai** đề ngày 29/3/2013 (BL20) thể hiện người viết bản tự khai ký và ghi là “*Nguyễn Thị G, Lê Văn S*” trong đó nêu rõ yêu cầu Ông N bà H trả 365.000.000 đồng và 03 tấn cà phê nhân xô. Ngoài ra, sau khi TAND huyện Đ ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và triệu tập ông S bà G và Ông N bà H đến đối chiếu khoản nợ và hòa giải thì các bên không đi đến thống nhất mà cãi nhau kịch liệt rồi tự ý bỏ về, Tòa án không lập được biên bản nhưng tại “Đơn trình bày sự việc bị phát đơn khởi kiện” của Ông N bà H đề ngày 15/7/2013 (BL81-82) nêu rõ: “. . .*Sau khi tòa gọi vợ chồng Ông S bà G và vợ chồng tôi đến đối chiếu số nợ trên là bao nhiêu? Trả lần nào? Thì vợ chồng Gia Sỹ không chịu tính toán, cãi và lung lung không đi đến mục đích gì. Sau đó, Tòa giải tán và yêu cầu tôi cung cấp chứng cứ và gặp lại vợ chồng Gia Sỹ để thỏa thuận số nợ*”.

Kể từ khi vụ án được thụ lý ngày 21/3/2013 cho đến ngày 22/5/2013, ông S bà G mới lập Giấy ủy quyền cho bà T và từ thời điểm này bà T mới tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Ông S bà G cho rằng ông bà không lập Giấy ủy quyền này cho bà T mà theo yêu cầu của bà T ông bà đã ký trước vào cuối tờ giấy trắng do bà T đưa còn nội dung thì do bà T tự làm. Tuy nhiên, ông bà không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai này của mình. Theo nội dung kết luận tại Kết luận thanh tra số 1176/KL-STP ngày 16/11/2017 của Sở Tư pháp tỉnh G đã kết luận: “. . .*việc công chứng Giấy ủy quyền số 322 ngày 22/5/2013, quyển số 04VP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng Công chứng Xuân Thủy là đúng quy định của Luật công chứng năm 2006. . .*”. Mặt khác, nếu không phải do ông S bà G tự nguyện ủy quyền cho bà T thì kể từ ngày 22/5/2013, khi bà T tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết khoản nợ của Ông N bà H đối với vợ chồng ông bà dựa trên Giấy ủy quyền trái quy định của pháp luật và không đúng ý chí của ông bà thì ông bà có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng công chứng để tiếp tục trực tiếp tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp, nhưng ông S bà G đã không có ý kiến phản đối gì. Thậm chí, khi bà T đã nhận xong toàn bộ số tiền từ việc thi hành án thì ông S bà G còn hỏi bà T các nội dung liên quan đến quá trình đòi nợ và kết quả thi hành án (BL 286).

Tại phiên tòa, khi Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ gồm: “*Giấy ủy quyền*” đề ngày 22/5/2013 (BL23-24), “*Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*” đề ngày 01/4/2013 (BL13), “*Bản tự khai*” đề ngày 29/3/2013 (BL20) và cho ông S xem lại các tài liệu, chứng cứ này thì ông S lại thừa nhận ông S bà G ký xác nhận vào “*Giấy ủy quyền*” mà nội dung của giấy **đã được soạn sẵn** trước đó nhưng ông bà không đi ra văn phòng công chứng cùng bà T để ký, còn “*Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*” và “*Bản tự khai*” đúng là chữ ký của ông S bà G nhưng ông bà không có làm 02 giấy này mà do bà T đưa 02 tờ giấy trắng cho ông bà bảo ông bà ký vào rồi sau đó bà T đánh nội dung tại 02 giấy này, ông bà không làm. Xét các lời khai của ông S là bất nhất, mâu thuẫn với chính lời khai của ông cũng như của bà G tại các giai đoạn tố tụng trước đó, thể hiện sự gian dối, tránh né trách nhiệm, cố ý làm sai lệch sự thật khách quan của sự việc.

Ngày 10/10/2018, tại Trại giam Gia Trung, TAND huyện Đ đã tiến hành lập Biên bản lấy lời khai đối với bà Nguyễn Thị G, bà G trình bày: “*Ngày 02/8/2013, bà G nhờ con gái bà G viết 01 “Giấy cam kết” giao cho bà T, và bà G ký xác nhận vào*

giấy này, mục đích để ủy quyền cho bà T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Đ đòi nợ dùm cho ông S bà G đối với ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H liên quan đến khoản nợ 100.000.000đ và 8 tấn cà phê nhân mà ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H còn nợ bà G và ông S. Nếu lấy được nợ thì sẽ trả công cho bà T 50% số tiền thi hành án được. . . . ”. Theo nội dung “Giấy cam kết” này thể hiện thì bà G thừa nhận sự việc có nhờ bà T đứng ra kiện dùm 03 người tại TAND huyện Đ để đòi các khoản nợ, trong đó: khoản nợ của bà H Ông N đối với ông S bà G là số tiền 365.100.000 đồng và ba ngàn kilogam cà phê nhân xô; khoản nợ của bà Nguyễn Thị Xinh là 60.000.000 đồng; khoản nợ của ông Nguyễn Văn Bằng, bà Chu Thị Hân là 2,5 tấn cà phê. Cả 03 vụ án này đã được xử xong và chuyển đến cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đ để thi hành án. Ngày 02/8/2013, bà T cho bà G mượn trước số tiền 400.000.000 đồng và đồng ý để cho bà T được quyền nhận hết số tiền thi hành án được của cả 03 vụ án.

Khi Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ là “Giấy cam kết” này thì ông S thừa nhận là ngay sau khi con gái ông viết giấy để bà G ký xác nhận đưa cho bà T thì con gái ông có nói cho ông có biết về nội dung cam kết nhưng ông không có ý kiến phản đối gì vì chỉ nghĩ nhờ bà T đi đòi nợ giúp, bà T đòi xong, đưa được cho ông bà bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu, kể cả việc chỉ đưa 50.000.000 đồng như bà T cam kết sẽ cho con gái ông. Tuy nhiên, sau khi nhận hết tài sản thi hành án thì bà T đã không thực hiện đúng cam kết, không đưa cho ông bà khoản tiền nào.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định, ông S bà G có yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông với vợ chồng Ông N bà H. Trước khi ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông S và bà G là những người trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án, biết rõ sự việc. Đồng thời, việc bà T tham gia tố tụng tại Tòa án là được sự đồng ý, ủy quyền hợp pháp, đúng ý chí của ông S và bà G. Đây là sự thật khách quan và xuyên suốt cả quá trình tố tụng từ khi khởi kiện, thụ lý giải quyết vụ án và thi hành án.

TAND huyện Đ thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật, đúng theo yêu cầu, phạm vi khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án là ông S và bà G.

Sau khi có Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 84/2013/QĐ-PT ngày 24/10/2013 của TAND tỉnh G, Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2013/DS-ST ngày 05/7/2013 của TAND huyện Đ có hiệu lực pháp luật theo quy định; Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ không nhận được thông báo gì về việc tạm dừng, tạm hoãn thi hành án Bản án đã có hiệu lực pháp luật nên đã tiến hành tổ chức thi hành án bằng việc kê biên, bán đấu giá thửa đất số 109, tờ bản đồ số 67, địa chỉ tại: thôn Tam Điệp, xã Kon Gang, huyện Đ, tỉnh G và toàn bộ tài sản trên đất của Ông N và bà H. Sau khi chi trả tiền cho người được nhận tài sản thi hành án theo ủy quyền của ông S và bà G là bà Nguyễn Thị Ngọc T thì tài sản trên đã được bàn giao đúng quy định của pháp luật cho người trúng mua đấu giá.

Ông S và bà G là những người có yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ mà Ông N bà H còn nợ ông S bà G, làm phát sinh vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và dẫn đến việc toàn bộ tài sản của Ông N bà H bị kê biên, bán đấu giá để thi hành án. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và lời khai của các bên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để xác định bị đơn ông S và bà G là những người hoàn toàn có lỗi, gây ra thiệt hại



cho Ông N và bà H nên là những người phải trả lại bằng tiền đối với giá trị tài sản của nguyên đơn đã bị kê biên, bán đấu giá, đồng thời phải bồi thường toàn bộ các thiệt hại cho nguyên đơn. Cụ thể:

Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 01/3/2019; Căn cứ theo Biên bản xác minh ngày 29/3/2019 tại Phòng kế hoạch, huyện Đ, tỉnh G; Biên bản xác minh ngày 02/4/2019 tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công văn số 344 ngày 01/11/2019 của Tổng công ty cà phê Việt Nam - Công ty cà phê Đ; Biên bản xác minh ngày 06/11/2019 được các đương sự nhất trí làm cơ sở cho việc xác định giá trị các tài sản và xác định các khoản thiệt hại thì:

- Đối với giá trị bằng tiền của các tài sản của Ông N bà H đã bị kê biên, bán đấu giá để thi hành án: Qua đo vẽ thực tế theo các mốc giới đo được kê biên, bán đấu giá trước đây để thi hành án có diện tích  $7.997m^2$  thuộc loại đất trồng cây lâu năm thửa đất số 109, tờ bản đồ số 67 theo Giấy chứng nhận số T048189 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27/12/2000. Tài sản trên đất tại thời điểm định giá có 733 cây phê Robusta, đang sinh trưởng tốt. Tổng giá trị của đất đã có cây cà phê trồng thu hoạch tốt trên đất theo giá thị trường hiện tại là 700.000.000đ/hecta. Diện tích đất  $7.997m^2$  (đã bao gồm cả cây cà phê trên đất) tương ứng có giá trị là: 599.790.000 đồng.

- Đối với yêu cầu về khoản tiền mất thu nhập hàng năm của 733 cây cà phê Rôbusta (cà phê gia đình) có tuổi đời 20 năm trồng trên diện tích đất này tính từ năm 2014 đến năm 2019, nhận thấy: Diện tích  $7.997m^2$  mà trồng 733 cây cà phê Robusta là khoảng cách phù hợp để cây phát triển tốt. Căn cứ tuổi đời của cây là 20 năm khi được chăm sóc đầu tư tốt thì sản lượng bình quân hàng năm sẽ đạt năng suất khoảng 3,2 tấn cà phê nhân.

Trường hợp phải thuê nhân công thì số tiền thu lợi nhuận sau khi trừ các chi phí là 40% trên tổng số tiền thu được. Trường hợp người dân bỏ ra chi phí về nhân công thì số tiền thu lợi nhuận sau khi trừ chi phí đầu tư (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; trị sâu bệnh, chi phí nước tưới, chi phí xăng xe, phoi xấy..) sẽ bằng khoảng 60% trên tổng số tiền thu được tương ứng sản lượng thu hoạch.

Năm 2014, Ông N, bà H tự bỏ ra tất cả các khoản chi phí và nhân công chăm sóc chỉ đến trước khi được thu hoạch thì mới bị kê biên, bán đấu giá nên sau khi trừ đi chi phí thuê người thu hái cà phê thì toàn bộ số tiền còn lại Ông N, bà H sẽ được nhận nhận. Theo như biên bản xác minh ngày 06/11/2019 của TAND huyện Đ xác định được công thuê hái cà phê trung bình trên địa bàn thôn T, xã H, huyện Đ tính theo sản lượng cà phê tươi hái được là 650đồng/1kg. Để thu được 01 tấn cà phê nhân (loại hình cà phê gia đình) thì tương ứng với 4,2 tấn cà phê tươi thu hái được, như vậy, với sản lượng 3,2 tấn cà phê nhân sẽ tương ứng với 13.440kg cà phê tươi. Số tiền chi phí nhân công thu hái sẽ là:  $13.440.000kg \times 650đồng/1kg = 8.736.000$  đồng. Như vậy, năm 2014, Ông N bà H sẽ nhận được số tiền là:  $(3,2 \text{ tấn} \times 40.140 \text{ đồng/kg}) - 8.736.000 \text{ đồng} = 119.712.000 \text{ đồng}$ .

Từ năm 2015 Ông N, bà H đã thi hành giao tài sản kê biên nên không phải là người trực tiếp chăm sóc cây cà phê nên ông bà sẽ được nhận 40% lợi nhuận từ thu hoạch sản lượng cà phê. Do đó, khoản tiền mất thu nhập hàng năm của 733 cây cà

phê mà Ông N, bà H được nhận sẽ được tính như sau: Sản lượng trung bình hàng năm (3,2 tấn) x (giá cà phê bình quân của năm) x (% lợi nhuận sẽ thu được sau khi trừ đi các chi phí), cụ thể:

Năm 2015 : (3,2 tấn) x (37.985 đồng/kg) x (40%) = 48.620.800đ

Năm 2016 : (3,2 tấn) x (37.800 đồng/kg) x (40%) = 48.384.000đ

Năm 2017 : (3,2 tấn) x (41.081 đồng/kg) x (40%) = 52.583.680đ

Năm 2018 : (3,2 tấn) x (35.088 đồng/kg) x (40%) = 44.912.640đ

Năm 2019 : (3,2 tấn) x (34.252 đồng/kg) x (40%) = 43.842.560đ

Tổng cộng số tiền không thu được hàng năm tương ứng với sản lượng của 733 cây cà phê của Ông N bà H từ năm 2014 đến năm 2019 là: 358.055.680 đồng.

Như vậy, tổng toàn bộ số tiền về giá trị của đất và tài sản trên đất theo giá thị trường và số tiền mất thu nhập từ sản lượng cà phê trên đất của Ông N bà H là 957.845.680 đồng.

Do bà Nguyễn Thị Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền nhận tài sản thi hành án của ông S bà G đã được nhận số tiền là 363.966.940 đồng nên ông S bà G phải trả lại số tiền này cho Ông N và bà H.

Số tiền 593.878.740 đồng còn lại chính là toàn bộ số tiền thiệt hại mà ông S bà G phải bồi thường cho Ông N và bà H.

Tại phiên tòa, ông S đưa ra yêu cầu giải quyết về khoản nợ mà Ông N bà H còn nợ ông S bà G và Ông N bà H cũng đề nghị giải quyết dứt điểm khoản nợ đối với ông S bà G. Các bên đương sự đề nghị được thương lượng với nhau. Tuy nhiên, xét thấy, ông S bà G đã có đơn rút đơn khởi kiện về yêu cầu này, hiện chưa có ý kiến gì của bà G về vấn đề này. Quá trình giải quyết vụ án, không có ai có yêu cầu giải quyết về khoản nợ. Ông S bà G cũng cho rằng ông bà không có trách nhiệm gì đối với các yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu này của ông S, bà H và Ông N. Các bên có thể tự thương lượng với nhau hoặc nếu có tranh chấp thì giải quyết trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài những yêu cầu trên, Nguyên đơn và các đương sự khác trong vụ án không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: 36.000.000đ + 3% của 157.845.680đ = 40.735.370đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 173; Điều 174; Điều 175; Điều 179; khoản 4 Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 264; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 136; khoản 3 Điều 135 Luật Thi hành án dân sự;

- Điều 36 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định về thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự;

- Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H.

- Buộc ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G phải trả cho ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H số tiền 363.966.940 đồng (*Ba trăm sáu mươi ba triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi đồng*).

- Buộc ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G phải bồi thường cho ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H số tiền 593.878.740 đồng (*Năm trăm chín mươi ba triệu tám trăm bảy mươi tám đồng bảy trăm bốn mươi đồng*).

Tổng các khoản tiền ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G phải thanh toán cho ông Đoàn Văn N và bà Võ Thị H là 957.845.680 đồng (*Chín trăm năm mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

2. Về án phí:

Buộc ông Lê Văn S và bà Lê Thị Gia phải chịu 40.735.370 đồng (*Bốn mươi triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (03/01/2019), nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn này kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân H**